

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **22** /2025/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **3** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .01. tháng .4. năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Bãi bỏ một phần nội dung hỗ trợ chi phí di chuyển trong khuôn viên đất; trong phạm vi huyện, thị xã; trong phạm vi thành phố; khác tỉnh nơi đang sinh sống hiện tại tại khoản 3 Điều 17 Quyết định số 14/2024/QĐUBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuấn}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC I

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở

| Stt | LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH | ĐVT | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-------|--|--------------------|----------------|
| I | NHÀ Ở (Phân cấp nhà theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng) | | |
| 1 | Nhà ở (công trình cấp IV) | | |
| 1.1 | Nhà trệt (Nhà ở 1 tầng đơn giản, chiều cao $\leq 6m$) | | |
| 1.1 | <i>Kết cấu: Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch; tường xây gạch chịu lực $\leq 150mm$; chiều cao tầng $< 3,6m$; nền xi măng; không có phòng vệ sinh trong nhà</i> | | |
| 1.1.1 | Mái lợp tranh, cỏ, giấy dầu | m ² sàn | 2.883.000 |
| 1.1.2 | Mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng | m ² sàn | 2.990.000 |
| 1.1.3 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 3.217.000 |
| 1.1.4 | Hiên BTCT kết hợp lợp tôn hoặc Fibrô xi măng | m ² sàn | 3.324.000 |
| 1.1.5 | Hiên BTCT kết hợp lợp ngói | m ² sàn | 3.458.000 |
| 1.2 | Nhà trệt (Nhà ở 1 tầng kiên cố, chiều cao $\leq 6m$) | | |
| 1.2 | <i>Kết cấu: Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch, khung cột, dầm BTCT; tường xây gạch $\leq 150mm$; chiều cao tầng $< 3,9m$; nền láng xi măng hoặc lát gạch ốp lát các loại kích thước $\leq 0,16m^2$; xà gỗ gỗ hoặc thép; cửa đi cửa sổ bằng vật liệu thông thường; có phòng vệ sinh trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i> | | |
| 1.2.1 | Mái lợp tôn hoặc Fibrô xi măng | m ² sàn | 3.836.000 |
| 1.2.2 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 4.145.000 |
| 1.2.3 | Mái BTCT | m ² sàn | 4.628.000 |
| 1.2.4 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn | m ² sàn | 4.884.000 |
| 1.2.5 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp fibrô xi măng | m ² sàn | 4.764.000 |
| 1.2.6 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói | m ² sàn | 5.138.000 |
| 2 | Nhà ở (công trình cấp III) | | |
| 2.1 | Nhà ở 1 tầng kiên cố, hiện đại chiều cao trên 6m | | |

| Stt | LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH | ĐVT | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-------|---|--------------------|-------------------|
| | <i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm BTCT; tường xây gạch; sơn nước; chiều cao tầng ≥3,9m; nền sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có phòng vệ sinh trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ</i> | | |
| 2.1.1 | Mái lợp tôn (xà gỗ gỗ hoặc thép) | m ² sàn | 4.952.000 |
| 2.1.2 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 5.232.000 |
| 2.1.3 | Mái BTCT | m ² sàn | 5.423.000 |
| 2.1.4 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn | m ² sàn | 5.918.000 |
| 2.1.5 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói | m ² sàn | 6.347.000 |
| | Nhà ở từ 2-3 tầng | | |
| 2.2 | <i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm, sàn BTCT; tường xây gạch; sơn nước; chiều cao mỗi tầng 3,9m; nền sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); hệ thống cấp điện, nước đầy đủ</i> | | |
| 2.2.1 | Mái lợp tôn (xà gỗ gỗ hoặc thép) | m ² sàn | 5.729.000 |
| 2.2.2 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 6.160.000 |
| 2.2.3 | Mái BTCT | m ² sàn | 6.563.000 |
| 2.2.4 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn | m ² sàn | 6.870.000 |
| 2.2.5 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói | m ² sàn | 7.182.000 |
| | Nhà ở từ 4 - 5 tầng | | |
| 2.3 | <i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; sơn nước; chiều cao mỗi tầng 3,9m; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); hệ thống cấp điện, nước đầy đủ</i> | | |
| 2.3.1 | Mái lợp tôn (xà gỗ gỗ hoặc thép) | m ² sàn | 6.101.000 |
| 2.3.2 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 6.785.000 |
| 2.2.3 | Mái BTCT | m ² sàn | 6.994.000 |
| 2.3.4 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn | m ² sàn | 7.243.000 |
| 2.3.5 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói | m ² sàn | 7.422.000 |
| 2.4 | Nhà ở từ 6 - 7 tầng | | |

| Stt | LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH | ĐVT | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-------|---|--------------------|-------------------|
| | <i>Kết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); hệ thống cấp điện, nước đầy đủ</i> | | |
| 2.4.1 | Mái lợp tôn (xà gỗ gỗ hoặc thép) | m ² sàn | 6.560.000 |
| 2.4.2 | Mái lợp ngói | m ² sàn | 7.181.000 |
| 2.4.3 | Mái BTCT | m ² sàn | 7.487.000 |
| 2.4.4 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn | m ² sàn | 7.643.000 |
| 2.4.5 | Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói | m ² sàn | 7.794.000 |
| 3 | Nhà ở cấp I, II: Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt theo quy định hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực lập dự toán, được các cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành thẩm định (theo phân cấp), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để làm căn cứ bồi thường | | |
| II | NHÀ TẠM (Theo quy định của pháp luật, nhà tạm không được công nhận là nhà ở, không phân cấp cho nên chỉ tính toán đủ mức giá theo quy định; các loại kho tạm cũng áp dụng đơn giá loại này) | | |
| 1 | Cột, kèo gỗ xẻ hoặc cột BTCT; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn hoặc Fibrô xi măng; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu | m ² sàn | 1.554.000 |
| 2 | Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; vách, mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 1 nhưng không có vách hoặc vách lủng | m ² sàn | 985.000 |
| 3 | Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền đất; vách tạm, không cửa | m ² sàn | 607.000 |
| III | NHÀ SÀN (<i>Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch</i>) | | |
| 1 | Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp tôn. | m ² sàn | 2.689.000 |
| 2 | Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp ngói. | m ² sàn | 2.864.000 |
| 3 | Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn. | m ² sàn | 2.179.000 |
| 4 | Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói. | m ² sàn | 2.232.000 |

| Stt | LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH | ĐVT | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-----------|--|--------------------|-------------------|
| 5 | Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sàn bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh. | m ² sàn | 1.485.000 |
| 6 | Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp ngói. | m ² sàn | 1.514.000 |
| 7 | Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh. | m ² sàn | 631.000 |
| IV | NHÀ KHO, NHÀ XƯỞNG (Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch) | | |
| 1 | Nhà kho, xưởng xây dựng độc lập, không có hồ sơ hoàn công, không phân cấp công trình quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD, có chiều cao cột biên lớn hơn hoặc bằng 3,00 m | | |
| 1.1 | Nhà xưởng loại 1: Kết cấu khung kèo cột BTCT hoặc sắt hình hoặc kết cấu khung kho Tiệp; mái lợp tôn sóng vuông hay mạ màu; tường xây gạch; nền lát gạch các loại hoặc bê tông xi măng | m ² sàn | 2.489.000 |
| 1.2 | Nhà xưởng loại 2: Kết cấu khung kèo, cột bằng gỗ xây dựng hoặc thép hình; tường lửng và lưới B40, mái tôn hoặc ngói; nền láng xi măng hoặc gạch các loại | m ² sàn | 1.805.000 |
| 1.3 | Nhà xưởng loại 3: Nhà kho kết cấu tường gạch thu hồi hoặc khung kèo, cột bằng gỗ xây dựng hoặc thép hình; tường gạch lửng, vách tôn hoặc ván xê; mái tôn hoặc Fibrô xi măng hoặc ngói; nền láng xi măng, gạch tàu hoặc tương đương | m ² sàn | 1.450.000 |
| 1.4 | Nhà xưởng loại 4: Kết cấu giống loại 3 nhưng không có bao che, nền đất | m ² sàn | 883.000 |
| 2 | Nhà kho, nhà xưởng có cột biên nhỏ thấp 3,00 m thì tính theo giá Nhà tạm quy định tại Phần II Bảng đơn giá này. | | |

* Các đơn giá chi tiết trong trường hợp điều chỉnh (cộng thêm hoặc trừ đi)

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-----|-------------------------------|----------------------|---------|
| 1 | Tường dày ≤ 150mm | m ² tường | 191.000 |
| 2 | Tường dày > 150mm | m ² tường | 255.000 |
| 3 | Bả bột | | |
| 3.1 | Bả matit vào tường | m ² tường | 33.000 |
| 3.2 | Bả matit vào cột, dầm, trần | m ² tường | 41.000 |
| 4 | Sơn dầm, trần, tường có bả | m ² tường | 79.000 |
| 5 | Sơn dầm, trần, tường không bả | m ² tường | 96.000 |
| 6 | Quét vôi trắng vào tường | m ² tường | 13.100 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|------|--|----------------------|-----------|
| 7 | Quét vôi màu vào tường | m ² tường | 13.800 |
| 8 | Lát nền gạch men các loại tiết diện ≤ 0,16m ² | m ² sàn | 264.000 |
| 9 | Lát nền gạch men các loại tiết diện > 0,16m ² | m ² sàn | 439.000 |
| 10 | Lát nền gỗ tự nhiên | m ² sàn | 1.864.000 |
| 11 | Lát nền đá granite tự nhiên | | |
| 11.1 | Đá đỏ Ấn Độ | m ² sàn | 1.017.000 |
| 11.2 | Đá vàng Sa Mạc | m ² sàn | 1.076.000 |
| 11.3 | Đá đen Kim Sa | m ² sàn | 927.000 |
| 11.4 | Đá tím hoa cà | m ² sàn | 822.000 |
| 11.5 | Đá xanh đen Thanh Hóa | m ² sàn | 1.052.000 |
| 12 | Lát đá bậc cầu thang | | |
| 12.1 | Đá đỏ Ấn Độ | m ² | 1.080.000 |
| 12.2 | Đá vàng Sa Mạc | m ² | 1.140.000 |
| 12.3 | Đá đen Kim Sa | m ² | 986.000 |
| 12.4 | Đá tím hoa cà | m ² | 879.000 |
| 12.5 | Đá xanh đen Thanh Hóa | m ² | 1.116.000 |
| 13 | Lát gạch cầu thang | m ² | 386.000 |
| 14 | Lát đá bậc tam cấp | | |
| 14.1 | Đá đỏ Ấn Độ | m ² | 1.070.000 |
| 14.2 | Đá vàng Sa Mạc | m ² | 1.130.000 |
| 14.3 | Đá đen Kim Sa | m ² | 976.000 |
| 14.4 | Đá tím hoa cà | m ² | 868.000 |
| 14.5 | Đá xanh đen Thanh Hóa | m ² | 1.106.000 |
| 15 | Lát gạch bậc tam cấp | m ² | 354.000 |
| 16 | Ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương vào tường | | |
| 16.1 | Đá đỏ Ấn Độ | m ² tường | 1.316.000 |
| 16.2 | Đá vàng Sa Mạc | m ² tường | 1.375.000 |
| 16.3 | Đá đen Kim Sa | m ² tường | 1.224.000 |
| 16.4 | Đá tím hoa cà | m ² tường | 1.119.000 |
| 16.5 | Đá xanh đen Thanh Hóa | m ² tường | 1.352.000 |
| 17 | Tường trụ, cột ốp gạch men các loại tiết diện ≤ 0,16m ² | m ² tường | 325.000 |
| 18 | Tường trụ, cột ốp gạch men các loại tiết diện > 0,16m ² | m ² tường | 340.000 |
| 19 | Tường panel (tấm 3D) | m ² tường | 885.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|------|---|----------------------|-----------|
| 20 | Tường ốp bằng vật liệu Conwood | m ² tường | 940.000 |
| 21 | Tường ốp lamri | | |
| 21.1 | Tường ốp lamri bằng gỗ nhóm 3 đã có sơn PU | m ² tường | 511.000 |
| 21.2 | Tường ốp lamri bằng gỗ nhóm 5,6 đã có sơn PU | m ² tường | 383.000 |
| 22 | Cửa đi, cửa sổ có khuôn ngoài bằng gỗ nhóm I, II | m ² | 2.800.000 |
| 23 | Cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình | m ² | 1.850.000 |
| 24 | Cửa đi cửa sổ bằng vật liệu thông thường | m ² | 1.052.000 |
| 25 | Trần nhà các loại | | |
| 25.1 | Trần nhựa giả gỗ PVC | m ² trần | 242.000 |
| 25.2 | Trần tôn | m ² trần | 164.000 |
| 25.3 | Trần Alumi, khung xương sắt hộp | m ² trần | 651.000 |
| 25.4 | Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép | m ² trần | 260.000 |
| 25.5 | Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép | m ² trần | 296.000 |
| 25.6 | Trần ván gỗ | m ² trần | 197.000 |

* **Ghi chú:** Có thể vận dụng đơn giá tại mục này để thực hiện việc điều chỉnh giá nhà, nhà ở bằng cách cộng thêm hoặc trừ đi phần nhà có vật liệu, kích thước khác so với mô tả đơn giá nhà, nhà ở tại mục I.

Một số ví dụ tính toán cụ thể:

a) Trường hợp tường có vật liệu hoàn thiện khác hoặc ốp gạch, đá: Tính thêm bằng cách lấy diện tích tường thực tế nhân (x) với đơn giá vật liệu hoàn thiện hoặc gạch, đá ốp phù hợp trong bộ đơn giá này, trừ đi phần đơn giá vật liệu tương ứng đã bao gồm trong đơn giá áp dụng. (Ví dụ: Nhà có tường ốp gạch, đá thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp gạch, đá với giá sơn nước như sau: Diện tích tường thực tế x (Đơn giá ốp gạch, đá - Đơn giá sơn nước tường));

b) Trường hợp nhà có lát gạch các loại có tiết diện > 0,16 m²: Tính thêm bằng cách lấy diện tích sàn thực tế nhân (x) với phần chênh lệch đơn giá gạch lát tương ứng trong bộ đơn giá này. (Ví dụ: Diện tích sàn thực tế x (Đơn giá gạch tiết diện > 0,16 m² - Đơn giá gạch tiết diện ≤ 0,16 m²));

c) Nhà có làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này

d) Các trường hợp tương tự khác xác định tương tự.

II. ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-------|---|----------------|-----------|
| 1 | Tầng lửng | | |
| 1.1 | Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT | m ² | 3.793.000 |
| 1.2 | Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C | m ² | 2.689.000 |
| 1.3 | Tầng lửng lót ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình | m ² | 1.301.000 |
| 2 | Tường xây | | |
| 2.1 | Tường xây bằng đá chẻ | | |
| 2.1.1 | Dày ≤ 15cm | m ² | 343.000 |
| 2.1.2 | Dày ≤ 20cm | m ² | 457.000 |
| 2.1.3 | Dày ≤ 30cm | m ² | 686.000 |
| 2.2 | Tường xây bằng gạch rỗng chiều dày ≤ 10cm | m ² | 127.000 |
| 2.3 | Tường xây bằng gạch rỗng chiều dày ≤ 20cm | m ² | 268.000 |
| 2.4 | Tường xây gạch đặc chiều dày ≤ 10cm | m ² | 315.000 |
| 2.5 | Tường xây gạch đặc chiều dày ≤ 20cm | m ² | 486.000 |
| 2.6 | Tường xây gạch bê chiều dày ≤ 10cm | m ² | 68.000 |
| 2.7 | Tường xây gạch bê chiều dày ≤ 20cm | m ² | 236.000 |
| 3 | Xây cột, trụ bằng gạch bê | m ³ | 3.019.000 |
| 4 | Xây cầu thang, bậc tam cấp bằng gạch bê | m ³ | 3.443.000 |
| 5 | Mương máng xây gạch thẻ (có hoặc không tô trát) | m ³ | 868.000 |
| 6 | Trát tường ngoài vữa XM M75, PCB40 | m ² | 99.000 |
| 7 | Trát tường trong vữa XM M75, PCB40 | m ² | 75.000 |
| 8 | Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang vữa XM M75, PCB40 | m ² | 197.000 |
| 9 | Trát đá rửa tường, vữa lót vữa XM cát mịn M75, XM PCB40 | m ² | 336.000 |
| 10 | Trát đá rửa trụ cột, vữa lót vữa XM cát mịn M75, XM PCB40 | m ² | 456.000 |
| 11 | Láng nền sàn, bậc cấp, mương nước | m ² | 58.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|------|---|--------------------|-----------|
| 12 | Móng tường xây gạch thẻ | m ³ | 2.354.000 |
| 13 | Móng tường xây đá hộc, đá ong | m ³ | 1.192.000 |
| 14 | Kè xây bê | m ³ xây | 1.918.000 |
| 15 | Kè xây đá chẻ, đá hộc | m ³ xây | 2.122.000 |
| 16 | Nhà vệ sinh riêng biệt không nằm trong nhà (đơn giá đã bao gồm hầm tự hoại, sử dụng gạch men có tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$) | | |
| 16.1 | Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men | m ² sàn | 7.024.000 |
| 16.2 | Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men | m ² sàn | 4.944.000 |
| 16.3 | Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái, tôn; nền gạch men; tường mặt trong không ốp gạch men | m ² sàn | 4.312.000 |
| 16.4 | Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men | m ² sàn | 3.421.000 |
| 16.5 | Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong không ốp gạch men | m ² sàn | 2.703.000 |
| 16.6 | Nhà vệ sinh 2 ngăn (hố xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng | m ² sàn | 1.251.000 |
| 17 | Nhà tắm | | |
| 17.1 | Nhà tắm xây gạch bê, mái lợp ngói hoặc tôn, nền lát gạch, tường mặt trong ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị) | m ² XD | 2.858.000 |
| 17.2 | Nhà tắm xây gạch bê, mái lợp ngói hoặc tôn, nền lát gạch, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị) | m ² XD | 2.584.000 |
| 17.3 | Nhà tắm xây gạch bê, mái lợp ngói hoặc tôn, nền xi măng, tường mặt trong ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị) | m ² XD | 2.540.000 |
| 17.4 | Nhà tắm xây gạch bê, mái lợp ngói hoặc tôn, nền xi măng, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị) | m ² XD | 2.201.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|------|--|--------------------|---|
| 17.5 | Nhà tắm xây gạch blô, không lợp mái, nền xi măng, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị) | m ² XD | 1.761.000 |
| 18 | Bể khí sinh học Biogas | | |
| 18.1 | Bể khí sinh học Biogas xây bằng gạch (bờ lô) | m ³ | 2.116.000 |
| 18.2 | Bể khí sinh học Biogas bằng BTCT | m ³ | 2.398.000 |
| 18.3 | Bể khí sinh học Biogas được sản xuất bằng Composite | cái | Theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng tại thời điểm lập, công khai phương án bồi thường |
| 18.4 | Bể khí sinh học Biogas bằng tấm HDPE | cái | |
| 19 | Hầm tự hoại xây gạch hoặc bờ lô | m ³ | 1.610.000 |
| 20 | Bể chứa nước xây bằng gạch, blô. | m ³ xây | 2.227.000 |
| 21 | Bê tông các loại | | |
| 21.1 | Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, đá 4x6, PCB40 | m ³ | 1.390.000 |
| 21.2 | Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 4x6, PCB40 | m ³ | 2.126.000 |
| 21.2 | Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, PCB40 | m ³ | 1.915.000 |
| 21.4 | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, đá 1x2, PCB40 | m ³ | 2.103.000 |
| 22 | Lát nền các loại | | |
| 22.1 | Lát gạch hoặc đá chẻ trát mạch | m ² | 199.000 |
| 22.2 | Lát gạch gốm hoặc gạch block | m ² | 362.000 |
| 22.3 | Lát đá Granit tự nhiên | m ² | 698.000 |
| 22.4 | Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch ≤ 0,09m ² | m ² | 218.000 |
| 22.5 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,25m ² | m ² | 298.000 |
| 22.6 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,36m ² | m ² | 217.000 |
| 22.7 | Lát nền, sàn gạch tiết diện gạch ≤ 0,16m ² | m ² | 265.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-------|---|----------------|-----------|
| 22.8 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$ | m ² | 344.000 |
| 22.9 | Lát gạch terrazzo | m ² | 171.000 |
| 22.10 | Lát gạch đất nung | m ² | 169.000 |
| 23 | Hàng rào, Tường rào (kể cả móng) | | |
| 23.1 | - Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp có chiều cao $\geq 1,2m$ | m dài | 84.000 |
| 23.2 | - Hàng rào bằng gỗ bìu có chiều cao $\geq 1,2m$ | m dài | 123.000 |
| 23.3 | - Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao $\leq 1,4m$, khoảng cách giữa 2 cột $\leq 4m$, số dây kẽm gai ≥ 2 dây | m dài | 86.000 |
| 23.4 | - Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao $> 1,4m$, khoảng cách giữa 2 cột $\leq 4m$, số dây kẽm gai ≥ 2 dây | m dài | 134.000 |
| 23.5 | Hàng rào lưới B40, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách giữa 2 cột $\leq 4m$, chiều cao $\leq 1,4m$. | m dài | 96.000 |
| 23.6 | Hàng rào lưới B40, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách giữa 2 cột $\leq 4m$, chiều cao $> 1,4m$ | m dài | 144.000 |
| 23.7 | - Tường rào sắt hộp | m ² | 540.000 |
| 23.8 | - Tường rào sắt cây | m ² | 660.000 |
| 23.9 | - Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín có khe thoáng | m ² | 1.163.000 |
| 23.10 | - Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng | m ² | 1.011.000 |
| 23.11 | - Tường rào xây có đúc lam | m ² | 1.086.000 |
| 24 | - Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng gỗ, tre nứa; Mặt dàn lắp ghép đan ô | m ² | 84.000 |
| 25 | - Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng sắt; Mặt dàn lắp ghép đan ô | m ² | 113.000 |
| 26 | Tủ bếp các loại | | |
| 26.1 | Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ trên) | m | 900.000 |
| 26.2 | Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ dưới, không bao gồm mặt đá, kệ giá) | m | 1.000.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|------|---|--------------------|-----------|
| 26.3 | Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa (tủ trên) | m | 2.900.000 |
| 26.4 | Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa (tủ dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện) | m | 3.400.000 |
| 27 | Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên được xây dựng thiết kế đơn giản | m ³ xây | 1.461.000 |
| 28 | Trụ cổng có ốp gạch trang trí. | m ³ xây | 2.935.000 |
| 29 | Trụ cổng thường không ốp trang trí. | m ³ xây | 2.459.000 |
| 30 | Trụ cổng bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ cổng có hình hộp chữ nhật, vuông (Móng trụ cổng bằng bê tông) | m ³ cột | 5.483.000 |
| 31 | Cửa sắt hộp có ray kéo | m ² | 1.176.000 |
| 32 | Cửa sắt hộp không có ray kéo | m ² | 1.052.000 |
| 33 | Giếng nước (Đường kính đến 1,5m) | | |
| 33.1 | Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7m | m sâu | 850.000 |
| 33.2 | Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7m (từ mét thứ 8). | m sâu | 981.000 |
| 33.3 | Giếng đất sâu > 10m. | m sâu | 633.000 |
| 33.4 | Giếng đất sâu ≤ 10m. | m sâu | 555.000 |
| | Ghi chú: Giếng có đường kính > 1,5m, nếu đường kính tăng thêm 0,5 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với giếng cùng loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 m liền kề. | | |
| 34 | Giếng khoan có chiều sâu < 12m | cái | 7.284.000 |
| | Trường hợp đơn giá Giếng khoan có chiều sâu ≥ 12m được xác định bằng cách lấy đơn giá tại mục số 34 cộng thêm 370.000 đồng/m khoan tiếp theo | | |
| 35 | Ao cá đào sâu đến 1,5m (Chỉ tính phần diện tích đào). | m ² | 132.000 |
| 36 | Mái công | | |
| 36.1 | Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m ² | m ² mái | 1.973.000 |
| 36.2 | Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/m ² | m ² mái | 1.834.000 |
| 36.3 | Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/m ² | m ² mái | 1.894.000 |
| 36.4 | Mái công: dầm, mái BTCT, không dán | m ² mái | 1.741.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-------|---|--------------------|--|
| | ngói | | |
| 36.5 | Mái công khung sườn bằng gỗ, lợp ngói | m ² mái | 793.000 |
| 37 | Mái che | | |
| 37.1 | Mái ngói 10v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4 | m ² mái | 451.000 |
| 37.2 | Mái ngói 10v/m ² , xà gồ bằng thép hộp | m ² mái | 530.000 |
| 37.3 | Mái ngói 22v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4 | m ² mái | 453.000 |
| 37.4 | Mái ngói 22v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 5,6 | m ² mái | 446.000 |
| 37.5 | Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống | m ² mái | 379.000 |
| 37.6 | Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4 | m ² mái | 363.000 |
| 37.7 | Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống | m ² mái | 451.000 |
| 37.8 | Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng, xà gồ gỗ nhóm 3,4 | m ² mái | 385.000 |
| 37.9 | Mái Fibro XM xà gồ gỗ nhóm 3,4 | m ² mái | 233.000 |
| 37.10 | Mái Fibro XM xà gồ gỗ nhóm 5,6 | m ² mái | 165.000 |
| 37.11 | Mái Fibro XM xà gồ thép hộp | m ² mái | 290.000 |
| 37.12 | Mái lợp tranh | m ² mái | 111.000 |
| 38 | Bảng hiệu | | |
| 38.1 | Bảng khung sắt hộp kết hợp tôn, in màu | m ² | 564.000 |
| 38.2 | Bảng khung sắt hộp kết hợp bạt, in màu | m ² | 251.000 |
| 39 | Mương, cống hộp BTCT | m ³ | 1.552.000 |
| 40 | Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, có nắp đan bê tông đúc sẵn | m ³ | 1.433.000 |
| 41 | Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, không có nắp đan bê tông đúc sẵn | m ³ | 1.161.000 |
| 42 | Hệ thống tưới tự động | hệ thống | - Khi bồi thường cần xác định sơ đồ tuyến ống bồi thường để xác định các thông số: Chủng loại ống, chiều dài từng chủng loại ống, số |
| 42.1 | Hệ thống tưới phun mưa | | |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|--------|---|--------------------|---|
| 42.2 | Hệ thống tưới phun sương | | lượng co, tê, van khóa, số lượng vòi để áp dụng giá. Giá các cấu kiện xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá 03 nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối); |
| 42.3 | Hệ thống tưới nhỏ giọt | m ² sàn | |
| 43 | Chuồng gia súc, gia cầm, chuồng trại chăn nuôi công nghiệp. | m ² sàn | 2.988.000 |
| 44 | Chuồng trại chăn nuôi gia súc của các hộ gia đình | | |
| 44.1 | Cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn; tường xây gạch lửng cao từ dưới (\leq) 1,0 m (2 đầu hồi xây kín); mái lợp tôn hoặc lá; nền láng xi măng | | |
| 44.1.1 | Trát vữa xi măng toàn bộ tường | m ² sàn | 977.000 |
| 44.1.2 | Chỉ trát phần trong | m ² sàn | 903.000 |
| 44.1.3 | Không trát tường | m ² sàn | 845.000 |
| 44.2 | Cột gỗ hoặc BTCT đúc sẵn; mái tôn hoặc lá; nền láng xi măng | | |
| 44.2.1 | Vách tôn | m ² sàn | 537.000 |
| 44.2.2 | Không vách | m ² sàn | 453.000 |
| 44.2.3 | Nền đất, cột gỗ; mái tôn hoặc lá; không vách | m ² sàn | 466.000 |
| 45 | Quán tạm, sử dụng để buôn bán, không ở: Kết cấu khung sắt tiền chế; mái tôn | | |
| 45.1 | Không vách; Nền xi măng, gạch các loại. | m ² sàn | 599.000 |
| 45.2 | Vách tôn tạm; Nền xi măng, gạch các loại. | m ² sàn | 915.000 |
| 45.3 | Không vách; Nền đất. | m ² sàn | 433.000 |
| 46 | Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích $\leq 1\text{m}^2$. | cái | 2.247.000 |
| 47 | Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích $\leq 1\text{m}^2$. | cái | 1.674.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|----|---|-------------------|--|
| 48 | Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích > 1m ² . | m ² XD | Trường hợp dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích > 1m ² thì đơn giá được xác định bằng cách lấy đơn giá tại mục số 46 nhân cho diện tích thực tế. |
| 49 | Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích > 1m ² . | m ² XD | Trường hợp dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích > 1m ² thì đơn giá được xác định bằng cách lấy đơn giá tại mục số 47 nhân cho diện tích thực tế. |
| 50 | Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ. | m ² XD | 1.586.000 |
| 51 | Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường. | m ² XD | 1.366.000 |
| 52 | Tranh vẽ trên tường | m ² | 295.000 |
| 53 | Đắp phù điêu trang trí trụ, tường, bình phong, trụ rồng leo, bia mộ, các cấu kiện khác... | m ² | 1.600.000 |

III. ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI MỘ MẢ

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-----|---|-------------------|------------|
| 1 | Mộ sút sảo mới mất < 3 năm | mộ | 5.100.000 |
| 2 | Mộ đắp đất (chưa bao gồm chi phí đào đất cát bóc, cải táng mộ) | | |
| 2.1 | Mộ đắp đất đường kính năm từ $\leq 2\text{m}$ | mộ | 2.454.000 |
| 2.2 | Mộ đắp đất đường kính năm $> 2 < 4\text{m}$ | mộ | 2.776.000 |
| 3 | Mộ xây năm bình thường có đường kính $\leq 1\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài $\leq 1\text{m}$. | mộ | 3.614.000 |
| 4 | Mộ xây năm bình thường có đường kính > 1 đến $\leq 2\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 đến $\leq 2\text{m}$. | mộ | 4.643.000 |
| 5 | Mộ xây năm bình thường; đường kính $< 4\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài $< 4\text{m}$. | mộ | 5.877.000 |
| 6 | Các chi phí khác | | |
| 6.1 | Chi phí đào đất cát bóc, cải táng mộ | m ³ | 262.000 |
| 6.2 | Chi phí môi trường và các chi phí hợp lý liên quan | | |
| | Đối với mộ mới mất thời gian <3 năm | mộ | 20.000.000 |
| | Đối với mộ mới mất thời gian từ 3 năm đến 5 năm | mộ | 14.000.000 |
| | Đối với mộ mới mất thời gian từ 5 năm đến 7 năm | mộ | 7.000.000 |
| 7 | Nhà bia: Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp. | m ² XD | 3.301.000 |
| 8 | Cổ lầu 1 tầng: Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu lợp ngói mũi hài, có trang trí hoa văn cầu kì cao $\leq 1,75\text{m}$. | m ² XD | 4.765.000 |
| 9 | Cổ lầu 2 tầng (mái thượng và mái hạ): Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái thượng, mái hạ làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu lợp ngói mũi hài, có trang trí hoa văn cầu kì cao $\leq 1,75\text{m}$ bao | m ² XD | 6.487.000 |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---------|--|-----|-----------|
| | gồm mái hạ và mái thượng | | |
| 10 | Bia mộ các loại | | |
| 10.1 | Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m ² | cái | 56.000 |
| 10.2 | Loại vừa bằng gạch men từ 0,03 đến 0,05 m ² | cái | 79.000 |
| 10.3 | Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m ² | cái | 113.000 |
| 10.4 | Bia khắc bằng axit | cái | 136.000 |
| 10.5 | Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát | cái | 226.000 |
| 10.6 | Bia đá có khắc chữ bằng đá granit | cái | 650.000 |
| 10.7 | Bia bê tông kích thước ≥ 0,9 m x 1,5m trở lên | cái | 1.133.000 |
| 10.8 | Bia bê tông kích thước ≥ 0,5 m x 0,9m | cái | 736.000 |
| 10.9 | Bia bê tông kích thước ≥ 0,3 m x 0,5m | cái | 453.000 |
| 10.10 | Bia bê tông các loại còn lại | cái | 340.000 |
| 10.11 | Bia đá nguyên khối, khắc chữ chìm, khắc hoa văn thân bia kích thước cao trên 1m | cái | 4.286.000 |
| 10.12 | Bia xây giả đá nguyên khối, khắc chữ chìm, đắp hoa văn thân bia kích thước cao trên 1m | cái | 200.000 |
| | Một số chi tiết về lăng mộ, nhà thờ | | |
| 10.13 | Con nghê loại lớn, kích thước ≥ 0,5m x 0,8m | con | 566.000 |
| 10.14 | Con nghê loại lớn, kích thước ≥ 0,4m x 0,6m | con | 453.000 |
| 10.15 | Con nghê loại nhỏ | con | 283.000 |
| 10.16 | Búp sen | | |
| 10.16.1 | Búp sen xi măng kích thước 22cm x 30cm | cái | 100.000 |
| 10.16.2 | Búp sen xi măng kích thước 28cm x 40cm | cái | 500.000 |
| 10.16.3 | Búp sen sứ kích thước 15cm x 26cm | cái | 30.000 |
| 10.16.4 | Búp sen sứ kích thước 18cm x 24cm | cái | 35.000 |
| 10.16.5 | Búp sen sứ kích thước 20cm x 28cm | cái | 40.000 |
| 10.17 | Con giống đắp bằng xi măng không gắn sành sứ, hoàn thiện sơn màu | | |

| TT | DANH MỤC | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-----------|--|------------|----------------|
| 10.17.1 | Phụng kích thước: 50x35 | cái | 1.750.000 |
| 10.17.2 | Phụng kích thước: 80x70 | cái | 2.500.000 |
| 10.17.3 | Phụng kích thước: 100x700 | cái | 3.500.000 |
| 10.17.4 | Phụng kích thước: 150x105 | cái | 5.325.000 |
| 10.17.5 | Long kích thước: 30x20 | cái | 1.000.000 |
| 10.17.6 | Long kích thước: 40x35 | cái | 1.800.000 |
| 10.17.7 | Long kích thước: 80x70 | cái | 3.500.000 |
| 10.17.8 | Long kích thước: 200x140 | cái | 6.900.000 |
| 10.17.9 | Giao kích thước 20x15 | cái | 800.000 |
| 10.17.10 | Giao kích thước 20x20 | cái | 1.000.000 |
| 10.17.11 | Giao kích thước 50x50 | cái | 1.800.000 |
| 10.17.12 | Giao kích thước 70x70 | cái | 2.200.000 |
| 10.17.13 | Mặt nguyệt kích thước 20x25 | cái | 800.000 |
| 10.17.14 | Mặt nguyệt kích thước 35x37,5 | cái | 1.450.000 |
| 10.17.15 | Mặt nguyệt kích thước 110x105 | cái | 4.500.000 |
| 10.17.16 | Dơi kích thước 25x40 | cái | 1.325.000 |
| 10.17.17 | Dơi kích thước 40x50 | cái | 1.500.000 |
| 10.17.18 | Dơi kích thước 50x80 | cái | 2.500.000 |
| 10.17.19 | Lân cổng kích thước 80x85 | cái | 3.750.000 |
| 10.17.20 | Lồng đèn 01 tầng trụ cổng, VL xi măng, sơn màu không gắn sành sứ | cái | 1.500.000 |
| 10.17.21 | Lồng đèn 02 tầng trụ cổng, VL xi măng, sơn màu không gắn sành sứ | cái | 2.950.000 |

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1.1. Đơn giá trên áp dụng cho khu vực Đông Hà.

Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:

+ Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong: 1,02;

+ Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05;

+ Khu vực Hướng Hóa: 1,08;

+ Khu vực huyện đảo Cồn Cỏ: 1,25.

1.2. Các từ, cụm từ viết tắt được hiểu như sau: “ĐVT” là đơn vị tính; “m²sàn” là mét vuông sàn; “m²tường” là mét vuông tường; m²trần” là mét vuông trần; “m dài” là mét dài; “m²mái” là mét vuông mái; “m³xây” là mét khối xây;

1.3. Chiều cao công trình: là chiều cao được tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể cả tầng tum hoặc mái dốc). Nếu trên đỉnh công trình có các thiết bị kỹ thuật như cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại,... thì chiều cao của các thiết bị này không tính vào chiều cao công trình;

1.4. Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu;

1.5. Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình;

1.6. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có mái bằng bê tông cốt thép: Nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 47.000 đồng/m² xây dựng. Chiều cao tầng nhà, nhà ở, công trình xây dựng có mái bằng bê tông cốt thép tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên;

1.7. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng một tầng có mái lợp ngói, tôn, fibrô ximăng nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 25.000 đồng/m² nhà. Chiều cao nhà, nhà ở, công trình xây dựng tính từ mặt nền đến trần, đến hiên hoặc chiều cao phía sau của nhà, nhà ở, công trình xây dựng (phần tường xây phía sau);

1.8. Đối với dạng nhà khi đánh giá, mô tả nếu áp giá vào dạng cùng loại thì chưa đạt tiêu chí nhưng áp giá vào dạng thấp hơn liền kề có thừa tiêu chí. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào đơn giá trung bình giữa hai dạng nhà để tính toán gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt;

1.9. Đối với đơn giá Mái che được tính theo diện tích bao phủ của mái (diện tích giọt nước);

1.10. Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế;

1.11. Đối với đơn giá Giếng khoan có chiều sâu ≥ 12 m tại mục 34.1- Phụ lục II thì đơn giá được xác định bằng cách lấy đơn giá tại mục số 34 – Phụ lục II cộng thêm 370.000 đồng/m khoan tiếp theo

Ví dụ:

Giếng khoan có chiều sâu 30m, trong đó ứng với chiều sâu 11m đơn giá tại mục 34 cộng (+) đoạn 18m khoan tiếp theo đơn giá 370.000 đồng/m khoan tiếp theo cụ thể: 7.284.000 đồng + 370.000 đồng x 18m = 13.944.000 (đồng).

1.12. Các loại nhà, nhà ở, công trình vật kiến trúc không có trong danh mục thì áp dụng mức giá tương đương hoặc Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiến hành điều tra, khảo sát theo giá thị trường và trình cơ quan chuyên ngành thẩm định trước khi trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt;

1.13. Đối với nhà biệt thự, nhà có kết cấu đặc biệt, nhà gỗ có kiến trúc hoa văn chạm trổ, độ phức tạp về kết cấu kiến trúc, công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá; Lăng, Miếu, Nghĩa trang liệt sĩ, Di tích lịch sử,... có kiến trúc phức tạp được tính toán, lập dự toán theo thực tế. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào giá trị tính toán, dự toán được lập gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt;

1.14. Các loại nhà, vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ chủ tài sản tự thu hồi, di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm tận thu từ thu hồi.

1.15. Đơn giá ao cá được quy định tại mục 35, Phụ lục II là đơn giá cho ao cá được đào sâu đến 1,5m nên trường hợp ao đào cạn hơn thì vẫn áp dụng được đơn giá theo quy định tại mục này. Đối với trường hợp ao cá đào sâu hơn 1,5m thì cứ mỗi độ sâu 0,1m được cộng thêm 9.467 đồng/m.

Ví dụ: Ao cá đào sâu 1,51m, đơn giá được xác định là: 132.000 đồng + 9.467 đồng = 141.467 đồng.

2. Mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã

2.1. Các loại mộ đất đắp, mộ xây nắm bình thường tại Mục 1, 2, 3, 4 và 5 Phụ lục III khi bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã được cộng thêm chi phí đào cát bốc, cải táng mộ 262.000 đồng/m³ tại Mục 8.1 Phụ lục III. Khối lượng đất đào tìm kiếm mộ được xác định trên cơ sở diện tích mộ nhân (x) chiều sâu 1,5 m tính từ chân mộ. Đơn giá hỗ trợ theo đơn giá đào đất bằng thủ công;

- Đối với chi phí bồi thường mồ mã các đơn vị thực hiện lập phương án GPMB sẽ tính theo đơn giá quy định mồ mã như tại hạng mục: 2, 3, 4 và 5 và cộng thêm chi phí môi trường và các chi phí hỗ trợ liên quan khác theo quy định tại mục 8.2 – Phụ lục III

Ví dụ:

- Mộ đắp đất đường kính nắm ≤ 2 m, thời gian mất <3 năm, đơn giá là: 20.000.000 đồng + 2.454.000 đồng = 22.454.000 đồng.

- Mộ xây nắm bình thường, đường kính nắm ≤ 3 m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3 m, thời gian mất <3 năm, đơn giá là: 20.000.000 đồng + 5.877.000 đồng = 25.877.000 đồng.

2.2. Mức bồi thường do phải di dời các loại mồ mã còn lại được quy định tại Phụ lục III kèm theo đã bao gồm chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

2.3. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung đơn giá: Có thể vận dụng đơn giá Mục B Phụ lục 1 Các trường hợp điều chỉnh đơn giá để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chi phí bằng cách cộng thêm hoặc trừ đi vật liệu tương ứng theo đơn giá phù hợp;

2.4. Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ Phái, mộ Họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kếp, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập và báo cáo Hội đồng thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt;

2.5. Mộ đắp đất; mộ xây nấm bình thường có đường kính trên 3m (tính từ loại có đường kính 4m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1m liền kề;

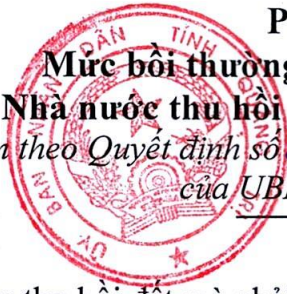
2.6. Các loại mộ khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 01km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 1.000.000 đồng/mộ.

2.7. Trường hợp cổ lầu 1 tầng có kết cấu tương tự như cổ lầu quy định tại mục 8 Phụ lục III nhưng mái không lợp ngói mũi hài mà đắp hồ và giả ngói thì đơn giá xác định bằng cách lấy đơn giá theo quy định tại mục 8 nhân cho hệ số $K=0,65$.

Ví dụ: Cổ lầu 1 tầng có kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu mái đắp hồ và giả ngói có trang trí hoa văn cầu kì cao $\leq 1,75m$.

Đơn giá được xác định là $4.765.000 \text{ đồng} \times 0,65 = 3.097.250 \text{ đồng} /m^2 \text{ XD}$.

2.8. Trường hợp cổ lầu 1 tầng có kết cấu tương tự như cổ lầu quy định tại mục 9 Phụ lục III nhưng mái không lợp ngói mũi hài mà đắp hồ và giả ngói thì đơn giá xác định bằng cách lấy đơn giá theo quy định tại mục 9 nhân cho hệ số $K=0,65$.



PHỤ LỤC II

Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản

khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản (nội thất, đồ gia dụng, hàng hóa kinh doanh...) gắn liền với các loại nhà ở, công trình thì được bồi thường tổng chi phí phục vụ việc tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản theo từng trường hợp cụ thể.

I. CHI PHÍ THÁO DỠ VÀ LẮP ĐẶT TÀI SẢN

1. Nhà ở, công trình 01 tầng chiều cao $\leq 6m$: 3.000.000 đồng/trường hợp
2. Nhà ở, công trình 01 tầng chiều cao $> 6m$: 3.500.000 đồng/trường hợp
3. Nhà ở, công trình 02 - 03 tầng: 3.800.000 đồng/trường hợp
4. Nhà ở, công trình 04 - 05 tầng: 4.000.000 đồng/trường hợp
5. Nhà ở, công trình 06 - 07 tầng: 5.800.000 đồng/trường hợp

II. CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN

1. Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở trong khuôn viên đất còn lại của hộ gia đình thì mức bồi thường di chuyển là 4.000.000 đồng/hộ;
2. Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới trong phạm vi thuộc huyện, thị xã thì mức bồi thường là 5.000.000 đồng/hộ;
3. Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới trong phạm vi thuộc thành phố; hoặc khác huyện, thị xã thì mức bồi thường là 6.000.000 đồng/hộ;
4. Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới khác tỉnh nơi đang sinh sống hiện tại thì mức bồi thường là 7.000.000 đồng/hộ./.